

Số: /KH-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 68/NQ-CP); Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 126/NQ-CP);

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sau đây viết tắt là Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg); Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho một số đối tượng theo quy định tại Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;

UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phổ biến, quán triệt các nội dung của Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg đến các sở, ban, ngành, tổ chức, cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố, người lao động, người sử dụng lao động và cá nhân liên quan nhằm nâng cao nhận thức, hiểu rõ tầm quan trọng và tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai thực hiện.

- Triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg nhằm hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động.

2. Yêu cầu

- Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong việc triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh theo phương châm quyết liệt, sáng tạo, hiệu quả, đảm bảo chính sách hỗ trợ được kịp thời đến tay người lao động, người sử dụng lao động.

- Đảm bảo huy động đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách theo quy định; làm tốt công tác hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu để xảy ra sai phạm, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

- Xác định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả, thiết thực; đồng thời, Kế hoạch là cơ sở để đôn đốc, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

- Bảo đảm hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch; không bỏ sót, trùng lặp đối tượng, không để lợi dụng, trục lợi chính sách.

- Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một lần trong một chính sách hỗ trợ. Người lao động được hỗ trợ một lần bằng tiền (trừ các đối tượng hưởng chính sách bổ sung quy định tại điểm 7, điểm 8 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP) chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ; không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia.

- Không áp dụng quy định của Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg đối với những trường hợp đã được chi trả hỗ trợ hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách hỗ trợ nhưng chưa chi trả hỗ trợ theo quy định của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg và những trường hợp đã được quy định tại Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND).

- Phát huy tính chủ động của các cấp, các ngành, địa phương; căn cứ vào điều kiện cụ thể để linh hoạt triển khai thực hiện, đảm bảo mục tiêu, nguyên tắc và kịp thời các chính sách hỗ trợ.

II. NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, MỨC, THỜI GIAN HỖ TRỢ VÀ HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN

1. Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Người sử dụng lao động được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng (thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022) cho người lao động thuộc đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (trừ cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, người lao động trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng

lương từ ngân sách nhà nước). Người sử dụng lao động hỗ trợ toàn bộ số tiền có được từ việc giảm đóng Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động phòng chống đại dịch COVID-19.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất

Người sử dụng lao động đã đóng đủ bảo hiểm xã hội hoặc đang tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất đến hết tháng 01 năm 2021 bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 10% lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên so với thời điểm tháng 01 năm 2021 (kể cả lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thỏa thuận nghỉ không hưởng lương) thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất 06 tháng kể từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị. Đối với trường hợp đã được giải quyết tạm dừng đóng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ, nếu đủ điều kiện thì vẫn được giải quyết nhưng tổng thời gian tạm dừng đóng không quá 12 tháng.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

3. Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp khi đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động từ đủ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ; thay đổi cơ cấu công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động; có doanh thu của quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ giảm từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 hoặc năm 2020; có phương án hoặc phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo quy định. Mức hỗ trợ tối đa là 1.500.000 đồng/người lao động/tháng và thời gian hỗ trợ tối đa 06 tháng. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được nộp trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

4. Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; có thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động từ 15 ngày liên tục trở lên tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thuộc một trong các trường hợp sau: Phải điều trị COVID-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa, không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch

COVID-19; do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 được hỗ trợ một lần như sau: Từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng mức 1.855.000 đồng/người; từ 01 tháng trở lên mức 3.710.000 đồng/người.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo)

5. Hỗ trợ người lao động ngừng việc

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động bị ngừng việc vì lý do theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động; đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi ngừng việc và thuộc một trong các trường hợp sau: Phải điều trị COVID-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa hoặc không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg ; do người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 từ 14 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 được hỗ trợ một lần 1.000.000 đồng/người.

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

6. Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, phải chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thuộc một trong các trường hợp sau: Phải cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa hoặc không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19; do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc người sử dụng lao động có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người.

(Chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo)

7. Hỗ trợ người điều trị COVID-19, cách ly y tế; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật

- Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0), từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021, thời gian hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế nhưng tối đa 45 ngày.

- Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày.

- Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định tại Luật trẻ em); người cao tuổi (người đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Luật người cao tuổi), người khuyết tật theo quy định khoản 5, khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống dịch COVID-19 (F1) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người trong thời gian điều trị, cách ly từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(Chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo)

8. Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật

Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn (không bao gồm các đơn vị nghệ thuật lực lượng vũ trang) phải dừng hoạt động từ 15 ngày trở lên để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(Chi tiết tại Phụ lục 8 kèm theo)

9. Hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch

Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ hành nghề hướng dẫn du lịch bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(Chi tiết tại Phụ lục 9 kèm theo)

10. Hỗ trợ hộ kinh doanh

Hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế; hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người làm dịch vụ có thu nhập thấp, không phải đăng ký hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ngân sách nhà nước hỗ trợ một lần 3.000.000 đồng/hộ.

(Chi tiết tại Phụ lục 10, Phụ lục 11 kèm theo)

11. Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất

- Cho vay trả lương ngừng việc: Người sử dụng lao động được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương ngừng việc đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đến tháng liền kề trước thời điểm người lao động ngừng việc, phải ngừng việc từ 15 ngày liên tục trở lên theo quy định khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động, trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022. Mức cho vay tối đa bằng mức

lương tối thiểu vùng đối với số người lao động theo thời gian trả lương ngừng việc thực tế tối đa 3 tháng/người lao động. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng;

- Cho vay trả lương phục hồi sản xuất: Người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19; người sử dụng lao động có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg và người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022 được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương cho người lao động. Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo thời gian trả lương thực tế tối đa 3 tháng/người lao động. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.

(Chi tiết tại Phụ lục 12 kèm theo)

12. Hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do)

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí hỗ trợ các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, mục II của Kế hoạch này do Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo.

2. Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 mục II của Kế hoạch này do ngân sách Trung ương và địa phương hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 2 mục I Nghị quyết số 68/NQ-CP; kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại khoản 12 mục II của Kế hoạch này do ngân sách địa phương đảm bảo: Địa phương chủ động sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách địa phương (bao gồm cả 03 cấp tỉnh, huyện, xã) và 70% quỹ dự trữ tài chính địa phương, nguồn cải cách tiền lương còn dư và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện chính sách.

3. Kinh phí hỗ trợ đối tượng quy định tại khoản 11 mục II của Kế hoạch này được lấy từ nguồn vốn cho vay theo quy định tại Điều 41 Chương X Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan Thường trực tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg và Kế hoạch này; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, tuyên truyền, hướng dẫn các địa phương, đơn vị, người sử dụng lao động, người lao động triển khai thực hiện; tổng hợp, tham mưu, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo tháo

gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Định kỳ vào ngày 20 hàng tháng, tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Tăng cường công tác phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh trong việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này tại các ngành, địa phương, đơn vị.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, đơn vị liên quan, tham mưu bố trí nguồn kinh phí thực hiện chính sách; báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Xác định nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ, trong đó xác định rõ phần ngân sách địa phương đảm bảo, phần đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước); tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Trung ương theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

- Hướng dẫn thực hiện việc phân bổ, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ chính sách theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Sở Y tế

Chủ trì, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo thời gian quy định đối với các nhiệm vụ được giao tại khoản 7 mục II của Kế hoạch này, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả, đảm bảo thời gian quy định đối với nội dung hỗ trợ cho người phải cách ly y tế tập trung theo quy định tại khoản 7 mục II của Kế hoạch này.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo thời gian quy định đối với các nhiệm vụ được giao tại khoản 8, 9 mục II của Kế hoạch này, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

6. Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Chủ trì, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời, có hiệu quả, đảm bảo thời gian quy định đối với các nhiệm vụ được giao tại khoản 1, 2, mục II của Kế hoạch này.

- Phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện việc thống kê, xác nhận người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội khi lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với các nội dung hỗ trợ tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 11 mục II của Kế hoạch này.

- Chuyển kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động và thu hồi kinh phí hỗ trợ (trường hợp còn dư) của người sử dụng lao động theo quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

7. Cục Thuế tỉnh

Chủ trì, chỉ đạo Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố, khu vực phối hợp với UBND các xã, phường, thị trấn, các Phòng, đơn vị liên quan thẩm định, xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 10 Mục II của Kế hoạch này trình UBND cấp huyện phê duyệt.

8. Ngân hàng Nhà nước tỉnh

- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh;
- Tiếp nhận, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện gói hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo quy định tại khoản 11 Mục II của Kế hoạch này.

9. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, vay vốn trả lương phục hồi sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 11 Mục II của Kế hoạch này.
- Thực hiện cho vay, quản lý nguồn vốn vay, thu hồi nợ và xử lý nợ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

10. Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp

Tổ chức thông tin, tuyên truyền và hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg và Kế hoạch này đến các doanh nghiệp, người sử dụng lao động, người lao động trong khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

11. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí, các sở, ngành, địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi về đối tượng, tiêu chí, điều kiện hưởng, cách thức, quy trình thực hiện để mọi người dân hiểu, giám sát và đồng thuận cao trong việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

12. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, địa phương có liên quan giải quyết kinh phí hỗ trợ kịp thời theo quy định; xác nhận số thực chi từ ngân sách nhà nước của các địa phương, đơn vị theo từng chính sách hỗ trợ định kỳ hàng tháng gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

13. Công an tỉnh

Tăng cường chỉ đạo việc bảo đảm an ninh trật tự; tham gia phối hợp với các sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan trong việc nắm bắt tình hình, chủ động tham mưu thực hiện các biện pháp ngăn ngừa và kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với những trường hợp có hành vi lợi dụng, trục lợi chính sách.

14. Thanh tra tỉnh

Chủ trì, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phối hợp giám sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

15. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, chỉ đạo tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Thanh Hóa, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp trẻ tỉnh, Hiệp hội Doanh nhân nữ tỉnh: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thông tin đến các thành viên, hội viên về nội dung chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg và Kế hoạch này; đồng thời, phối hợp với các cơ quan chức năng giám sát việc triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

17. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn quản lý theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg và Kế hoạch này. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện tại địa phương.

- Căn cứ điều kiện, tiêu chí, quy trình và cách thức thực hiện theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg và Kế hoạch này, UBND cấp huyện khẩn trương triển khai thực hiện trên địa bàn, phân công, giao nhiệm vụ gắn trách nhiệm với từng phòng, ban, đơn vị. Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ trên địa bàn; phê duyệt danh sách, kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo thẩm quyền và tổ chức chi trả đúng thời gian quy định.

- Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn, đảm bảo đúng đối tượng, đúng mức hưởng, công khai, minh bạch; tuyệt đối không để xảy ra việc lợi dụng, trục lợi chính sách.

- Chủ động cân đối ngân sách địa phương theo khoản 2, mục III của Kế hoạch này để thực hiện hỗ trợ kịp thời các nội dung hỗ trợ tại khoản 4, 5, 7, 10, 12 mục II của Kế hoạch này. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách trên

địa bàn và gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định phân bổ kinh phí thực hiện.

- Thực hiện thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện báo cáo định kỳ **trước ngày 20 hàng tháng** về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp báo cáo Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, đề xuất phương án giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đề b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh (Quyết định số 615-QĐ/TU ngày 16/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh (mục IV);
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VCCI Thanh Hóa, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp trẻ tỉnh, Hiệp hội Doanh nhân nữ tỉnh;
- Lưu: VT, VX.LĐVL235

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đâu Thanh Tùng

PHỤ LỤC 1:
Hỗ trợ giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng hỗ trợ

Người sử dụng lao động đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động (trừ cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, người lao động trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng lương từ ngân sách nhà nước).

Người sử dụng lao động hỗ trợ toàn bộ số tiền có được từ việc giảm đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động phòng, chống COVID-19.

2. Mức đóng và thời gian áp dụng mức đóng vào Quỹ tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp

- Mức đóng: Bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.
- Thời gian áp dụng: 12 tháng, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. Đơn vị thực hiện

Bảo hiểm xã hội tỉnh và Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện chính sách này; đồng thời, chủ trì thực hiện việc xác định đối tượng được hỗ trợ chính sách và thực hiện giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 2:
Hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động tạm dừng
đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng hỗ trợ

Người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Điều kiện hỗ trợ

2.1. Người sử dụng lao động đã đóng đủ bảo hiểm xã hội hoặc đang tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất đến hết tháng 01 năm 2021 mà bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 10% số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị so với tháng 01 năm 2021. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội tính giảm bao gồm:

a) Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật (không tính số lao động mới giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 năm 2021 đến ngày người sử dụng lao động có văn bản đề nghị).

b) Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động mà thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng.

c) Số lao động đang nghỉ việc không hưởng tiền lương mà thời gian nghỉ việc không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng.

d) Số lao động đang ngừng việc mà thời gian ngừng việc từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng.

2.2. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội tính giảm chỉ bao gồm người làm việc theo hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương; không bao gồm người lao động nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

3. Thời gian tạm dừng đóng và đóng bù vào quỹ hưu trí và tử tuất: Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

5. Đơn vị thực hiện: Bảo hiểm xã hội tỉnh và Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện chính sách này; đồng thời, chủ trì xác định đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ chính sách dựa trên cơ sở đề nghị của người sử dụng lao động và thực hiện việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 3:

Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

2. Mức, thời gian hỗ trợ và phương thức chi trả

Thực hiện theo quy định tại Điều 10, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ đề nghị

3.1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động và kê khai về doanh thu của quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ giảm từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 hoặc năm 2020 theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3.2. Văn bản của người sử dụng lao động về việc thay đổi cơ cấu, công nghệ.

3.3. Phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

3.4. Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc người sử dụng lao động đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ và đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động tham gia đào tạo theo Mẫu số 02a tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

4. Trình tự thủ tục thực hiện

4.1. Người sử dụng lao động có nhu cầu hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang tham gia bảo hiểm xã hội xác nhận về việc đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg. Cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người sử dụng lao động.

4.2. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính hoặc nơi người sử dụng lao động đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2022.**

Người sử dụng lao động có thể nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ thành các đợt khác nhau để phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh và việc sử dụng lao động. Người lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng 01 lần theo chính sách này.

4.3. Trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của người sử dụng lao động theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

xem xét, quyết định việc hỗ trợ theo Mẫu số 04a tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg. Quyết định hỗ trợ gửi bản giấy và bản điện tử theo quy định đến: Cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh để thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ, người sử dụng lao động để thực hiện, cơ sở thực hiện việc đào tạo. Trường hợp không hỗ trợ thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.4. Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chuyển một lần toàn bộ kinh phí hỗ trợ cho người sử dụng lao động.

4.5. Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ, người sử dụng lao động thực hiện việc chuyển kinh phí cho cơ sở thực hiện việc đào tạo theo phương án đã được phê duyệt.

4.6. Trong 45 ngày kể từ ngày kết thúc việc đào tạo, người sử dụng lao động phải hoàn thành việc thanh quyết toán kinh phí với cơ sở thực hiện việc đào tạo theo thực tế và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện của người sử dụng lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định thu hồi kinh phí đào tạo còn dư (nếu có) gửi cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và người sử dụng lao động để thực hiện hoàn trả kinh phí về Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo Mẫu số 04b tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 23/2021/QĐ-TTg.

5. Đơn vị thực hiện: Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan, trên cơ sở hồ sơ đề xuất của người sử dụng lao động, khẩn trương xác định đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ chính sách và quyết định việc hỗ trợ theo quy định.

6. Đơn vị chi trả chính sách hỗ trợ: Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, thực hiện việc chi trả cho người sử dụng lao động theo quy định.

PHỤ LỤC 4:

Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động phải tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do thuộc một trong các trường hợp sau: phải điều trị COVID-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa, không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19; do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách về phòng, chống dịch COVID-19 (sau đây viết tắt là Chỉ thị số 16/CT-TTg) hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 28/NQ-CP) hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 được hỗ trợ khi đủ các điều kiện sau:

1.1. Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động, từ 15 ngày liên tục trở lên, tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1.2. Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của cơ quan bảo hiểm xã hội) tại thời điểm người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương hoặc tại thời điểm liền kề trước thời điểm người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương.

2. Mức hỗ trợ và phương thức chi trả

Thực hiện theo quy định tại Điều 14, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ đề nghị

3.1. Bản sao văn bản thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương. Trường hợp do dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng không thể thỏa thuận bằng văn bản, người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận bằng các hình thức khác (qua điện thoại, tin nhắn, thư điện tử,...), sau khi có sự thống nhất thỏa thuận về việc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương giữa hai bên thì người sử dụng lao động ghi rõ cách thức thỏa thuận vào cột “Ghi chú” tại Mẫu số 05 ban hành kèm

theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung thỏa thuận.

3.2. Danh sách người lao động có xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3.3. Trường hợp thuộc đối tượng là người lao động đang mang thai, người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi thì bổ sung thêm bản sao một trong các giấy tờ sau:

- a) Giấy tờ chứng minh người lao động đang mang thai;
- b) Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng sinh của trẻ em;
- c) Giấy chứng nhận nuôi con nuôi;
- d) Quyết định giao, nhận chăm sóc thay thế trẻ em của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

4.1. Người sử dụng lao động lập danh sách, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về danh sách người lao động theo quy định và đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội. Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận việc tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

4.2. Người sử dụng lao động gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội) nơi đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022.**

4.3. Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của người sử dụng lao động, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.4. Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt Danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Đơn vị thực hiện

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, tổ chức hướng dẫn thực hiện; chủ động tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng lao động.

- Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh thông báo tới các doanh nghiệp do mình quản lý, theo dõi; các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thông báo tới người sử dụng lao động thuộc lĩnh vực, địa bàn do mình quản lý, theo dõi, về nội dung các chính sách hỗ trợ: Đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ, hồ sơ đề nghị và trình tự, thủ tục thực hiện.

6. Đơn vị chi trả chính sách hỗ trợ: UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, thực hiện việc chi trả cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 5:
Hỗ trợ người lao động ngừng việc
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

1.1. Làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị ngừng việc vì lý do theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động và thuộc một trong các trường hợp sau: phải điều trị COVID-19, cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa hoặc không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; do người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 từ 14 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1.2. Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của cơ quan bảo hiểm xã hội) tại tháng người lao động ngừng việc hoặc tại tháng liền kề trước thời điểm người lao động ngừng việc.

2. Mức hỗ trợ và phương thức chi trả

Thực hiện theo quy định tại Điều 18, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ đề nghị

3.1. Danh sách người lao động có xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3.2. Trường hợp thuộc đối tượng là người lao động đang mang thai, người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi thì bổ sung thêm bản sao một trong các giấy tờ sau:

- a) Giấy tờ chứng minh người lao động đang mang thai;
- b) Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng sinh của trẻ em;
- c) Giấy chứng nhận nuôi con nuôi;
- d) Quyết định giao, nhận chăm sóc thay thế trẻ em của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trình tự thủ tục thực hiện

4.1. Người sử dụng lao động lập danh sách, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về danh sách người lao động theo quy định và đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội. Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận việc tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

4.2. Người sử dụng lao động gửi hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội) nơi đặt trụ sở chính

hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022.

4.3. Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của người sử dụng lao động, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.4. Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt Danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.5. Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, người sử dụng lao động thực hiện chi trả cho người lao động.

5. Đơn vị thực hiện

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, tổ chức hướng dẫn thực hiện; chủ động tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng lao động.

- Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh thông báo tới các doanh nghiệp do mình quản lý, theo dõi; các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thông báo tới người sử dụng lao động thuộc lĩnh vực, địa bàn do mình quản lý, theo dõi, về nội dung các chính sách hỗ trợ: Đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ, hồ sơ đề nghị và trình tự, thủ tục thực hiện.

6. Đơn vị chi trả: UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, thực hiện việc chi trả cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 6:
Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động
nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc một trong các trường hợp sau: phải cách ly y tế, trong các khu vực bị phong tỏa hoặc không thể đến địa điểm làm việc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19; do người sử dụng lao động bị tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc người sử dụng lao động có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP hoặc bố trí lại sản xuất, lao động để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

1.1. Đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của cơ quan bảo hiểm xã hội) tại tháng người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tại tháng liền kề trước thời điểm người lao động chấm dứt hợp đồng lao động.

1.2. Chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.
- b) Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

2. Mức hỗ trợ và phương thức chi trả

Thực hiện theo quy định tại Điều 22, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ đề nghị

3.1. Đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg.

3.2. Bản sao một trong các giấy tờ sau:

- a) Hợp đồng lao động đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.
- b) Quyết định thôi việc.
- c) Thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

3.3. Bản sao Sổ bảo hiểm xã hội hoặc xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp.

3.4. Trường hợp thuộc đối tượng là người lao động đang mang thai, người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi thì bổ sung thêm bản sao một trong các giấy tờ sau:

- a) Giấy tờ chứng minh người lao động đang mang thai;
- b) Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng sinh của trẻ em;
- c) Giấy chứng nhận nuôi con nuôi;
- d) Quyết định giao, nhận chăm sóc thay thế trẻ em của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Điều 24, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

5. Đơn vị thực hiện

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, tổ chức hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ đề nghị của người lao động trên địa bàn toàn tỉnh; trên cơ sở đó, tổ chức thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách và mức hỗ trợ theo quy định.

- Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh thông báo tới các doanh nghiệp do mình quản lý, theo dõi; các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thông báo tới người sử dụng lao động thuộc lĩnh vực, địa bàn do mình quản lý, theo dõi, về nội dung các chính sách hỗ trợ: Đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ, hồ sơ đề nghị và trình tự, thủ tục thực hiện.

6. Đơn vị chi trả: Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, thực hiện việc chi trả cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 7:

Hỗ trợ người điều trị COVID-19, cách ly y tế; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng hỗ trợ

Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em); người cao tuổi (người đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Luật người cao tuổi), người khuyết tật theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi chung là người cao tuổi, người khuyết tật) và người điều trị do nhiễm COVID-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống COVID-19 (F1) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ

2.1. Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với các trường hợp người điều trị nhiễm COVID-19 (F0), từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, thời gian hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế nhưng tối đa 45 ngày.

2.2. Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với các trường hợp người thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày.

2.3. Đối với trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật trong thời gian điều trị do nhiễm COVID-19 hoặc cách ly y tế:

a) Được hỗ trợ thêm một lần mức 1.000.000 đồng/người.

b) Ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí đối với các chi phí ngoài phạm vi chi trả của bảo hiểm y tế và chi phí khám, chữa bệnh đối với trẻ em không có thẻ bảo hiểm y tế.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện

3.1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với các trường hợp F0 điều trị tại cơ sở y tế gồm:

a) Danh sách F0 đủ điều kiện hưởng chính sách theo Mẫu số 8a tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

b) Giấy ra viện hoặc giấy chứng tử của cơ sở y tế hoặc văn bản xác nhận của cơ sở y tế.

c) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng sinh, giấy khai sinh, hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, giấy xác nhận mức độ khuyết tật. Đối với trường hợp mất hoặc không mang theo các giấy tờ trên thì thay thế bằng giấy cam kết chịu trách nhiệm về thông tin của F0, cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em cung cấp cho cơ sở y tế.

3.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với các trường hợp F1 thực hiện cách ly y tế tại cơ sở y tế, cơ sở cách ly gồm:

a) Danh sách F1 đủ điều kiện hưởng chính sách theo Mẫu số 8a tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cách ly y tế.

c) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng sinh, giấy khai sinh, hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, giấy xác nhận mức độ khuyết tật. Đối với trường hợp mất hoặc không mang theo các giấy tờ trên thì thay thế bằng giấy cam kết chịu trách nhiệm về thông tin của F1, cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em cung cấp cho cơ sở cách ly.

3.3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với F0 đã kết thúc điều trị tại cơ sở y tế gồm:

a) Giấy ra viện.

b) Biên nhận thu tiền ăn tại cơ sở y tế đã điều trị.

c) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng sinh, giấy khai sinh, hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế.

3.4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với F1 đã kết thúc cách ly tại cơ sở y tế, cơ sở cách ly; F1 cách ly tại nhà, F0 điều trị tại nhà gồm:

a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp xã hoặc của cơ quan y tế về việc cách ly y tế tại cơ sở y tế, cơ sở cách ly, cách ly tại nhà hoặc điều trị tại nhà.

b) Giấy xác nhận hoàn thành việc cách ly đối với F1 đã kết thúc cách ly tại cơ sở y tế, cơ sở cách ly hoặc cách ly tại nhà; xác nhận hoàn thành điều trị tại nhà hoặc xác nhận thời gian điều trị tại nhà đối với F0.

c) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng sinh, giấy khai sinh, hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

d) Đối với F1 đã kết thúc cách ly tại cơ sở y tế, cơ sở cách ly: Bổ sung thêm Phiếu thu hoặc biên lai hoặc giấy xác nhận thu tiền ăn tại cơ sở y tế, cơ sở cách ly.

3.5. Trình tự, thủ tục thực hiện

3.5.1. Đối với trường hợp đang điều trị, đang cách ly tại cơ sở y tế, cơ sở cách ly tập trung do UBND cấp huyện quản lý:

a) Cơ sở y tế, cơ sở cách ly căn cứ vào hồ sơ quy định, lập danh sách (theo Mẫu số 08a tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTg; Mẫu số 08b tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 33/QĐ-TTg) đối với các trường hợp F0, F1 đủ điều kiện hưởng chính sách gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng chuyên môn). **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022.**

b) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, phòng chuyên môn tổng hợp, thẩm định trình UBND cấp huyện.

c) Trong 02 ngày làm việc, UBND cấp huyện phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ, đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.5.2. Đối với trường hợp đang điều trị, đang cách ly tại các cơ sở y tế, cơ sở cách ly tập trung tuyến tỉnh:

a) Các cơ sở y tế căn cứ hồ sơ quy định, lập danh sách (theo Mẫu số 08a tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTg; Mẫu số 08b tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 33/QĐ-TTg) đối với các trường hợp F0, F1 đủ điều kiện hưởng chính sách gửi Sở Y tế. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022.**

b) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, chỉ đạo các cơ sở cách ly tập trung tuyến tỉnh (bao gồm cả cơ sở cách ly tại Sư đoàn 341) căn cứ hồ sơ quy định, lập danh sách (theo Mẫu số 08a tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTg; Mẫu số 08b tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 33/QĐ-TTg) đối với các trường hợp F1 đủ điều kiện hưởng chính sách gửi Sở Y tế. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022.**

c) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở Y tế tổng hợp, trình UBND tỉnh.

d) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Y tế, UBND tỉnh phê duyệt Danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, UBND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.5.3. Đối với trường hợp F0 đã kết thúc điều trị, F1 đã hoàn thành cách ly tại cơ sở cách ly, F1 cách ly tại nhà đã hoàn thành cách ly, F0 điều trị tại nhà đã kết thúc điều trị:

a) Cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, các trường hợp F0, F1 gửi hồ sơ theo quy định tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022.**

b) Trước ngày 05 và ngày 20 hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, lập danh sách (Mẫu số 8a tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTg; Mẫu số 08b tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 33/QĐ-TTg) đối với các trường hợp F0, F1 đủ điều kiện hưởng chính sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng chuyên môn).

c) Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của UBND cấp xã, phòng chuyên môn tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.6. Cơ sở y tế, cơ sở cách ly, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chi trả đầy đủ các chế độ hỗ trợ đối với F0, F1, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật đang điều trị, cách ly, điều trị tại nhà theo danh sách được Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp huyện phê duyệt (Mẫu 8c tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg).

PHỤ LỤC 8:
Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

2. Mức hỗ trợ và phương thức chi trả: Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ đề nghị, trình tự, thủ tục thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

4. Đơn vị thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ các quy định, hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để chủ trì, chỉ đạo hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ đề nghị của các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật (bao gồm cả đơn vị trực thuộc cơ quan Trung ương), lập danh sách các trường hợp đủ điều kiện được hưởng chính sách; trên cơ sở đó, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ theo quy định.

5. Đơn vị chi trả: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, thực hiện việc chi trả cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 9:
Hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 31, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

2. Mức hỗ trợ và phương thức chi trả

Thực hiện theo quy định tại Điều 32, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ đề nghị

3.1. Đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;

3.2. Bản sao một trong các giấy tờ sau đây đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa:

a) Hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm nộp hồ sơ.

b) Thẻ hội viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hướng dẫn du lịch.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Điều 34, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

5. Đơn vị thực hiện: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch căn cứ các quy định, hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để chủ trì, chỉ đạo hướng dẫn, chủ động tiếp nhận hồ sơ đề nghị của hướng dẫn viên du lịch, lập danh sách các trường hợp đủ điều kiện được hưởng chính sách; trên cơ sở đó, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ theo quy định.

6. Đơn vị chi trả: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, thực hiện việc chi trả cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 10:

Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế *(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021* *của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

1.1. Có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế.

1.2. Phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Mức hỗ trợ và phương thức chi trả

Thực hiện theo quy định tại Điều 36, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện

3.1. Hộ kinh doanh gửi đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022.**

3.2. Trong 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về việc tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh; niêm yết công khai; tổng hợp, báo cáo gửi Chi cục Thuế.

3.3. Trong 02 ngày làm việc, Chi cục Thuế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng chuyên môn) tổng hợp.

3.4. Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, phòng chuyên môn rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3.5. Trong 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện chi trả hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Đơn vị chi trả: UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, thực hiện việc chi trả cho các đối tượng theo quy định.

PHỤ LỤC 11:

Hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

1.1. Hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người làm dịch vụ: Chữa khóa, sửa xe đạp, sửa xe đạp điện, sửa xe mô tô, sửa đồng hồ, trông giữ xe, rửa xe, vẽ tranh, chụp ảnh (sau đây gọi tắt là hộ kinh doanh); không thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh, có thu nhập thấp (khu vực nông thôn: thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống; khu vực thành thị: Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống) không phải đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

1.2. Phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Mức hỗ trợ và phương thức chi trả

2.1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần với mức 3.000.000 đồng/hộ.

2.2. Phương thức chi trả: Trả 01 lần cho hộ kinh doanh bằng tiền mặt hoặc qua tài khoản ngân hàng (đối với trường hợp hộ kinh doanh có tài khoản ngân hàng).

4. Hồ sơ đề nghị

Đề nghị hỗ trợ (01 bản chính) theo mẫu ban hành kèm theo Phụ lục này.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Hộ kinh doanh nộp trực tiếp đề nghị hỗ trợ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2022.**

b) Trong thời hạn tối đa 8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị hỗ trợ của hộ kinh doanh, UBND cấp xã thực hiện đầy đủ các công việc sau:

- Vào ngày thứ 5 hàng tuần, UBND cấp xã tổ chức tổng hợp, kiểm tra danh sách hộ kinh doanh thuộc đối tượng hỗ trợ.

- Hội đồng xét duyệt cấp xã (đã được thành lập để xét duyệt hỗ trợ đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh) tổ chức họp, xét duyệt hồ sơ, lập danh sách hộ kinh doanh đủ điều kiện hưởng hỗ trợ. Trường hợp hộ

kinh doanh không đủ điều kiện hỗ trợ, UBND cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- UBND cấp xã niêm yết công khai danh sách hộ kinh doanh đủ điều kiện hỗ trợ tại nhà văn hóa thôn/bản/phố, trụ sở UBND cấp xã và thông báo tối thiểu 04 lần trên hệ thống truyền thanh cơ sở trong 02 ngày làm việc, đồng thời đăng tải công khai danh sách hộ kinh doanh đủ điều kiện hỗ trợ trên trang thông tin điện tử của UBND cấp xã. Trường hợp không có phản ánh, khiếu kiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc niêm yết, công khai thì UBND cấp xã có Tờ trình (kèm theo danh sách hộ kinh doanh đủ điều kiện hỗ trợ, biên bản họp Hội đồng) trình Chủ tịch UBND cấp huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).

d) Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch UBND cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ, UBND cấp xã thực hiện chi trả hỗ trợ cho hộ kinh doanh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)

1. Thông tin về chủ hộ kinh doanh:

Họ và tên chủ hộ kinh doanh.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....;

Dân tộc: Giới tính:

Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:.....

Số điện thoại:

Địa chỉ email (nếu có):

Nơi ở hiện nay:

2. Địa điểm kinh doanh:

3. Lĩnh vực kinh doanh của hộ:

(Ghi rõ: Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối; làm dịch vụ: Chữa khóa, sửa xe đạp, sửa xe đạp điện, sửa xe mô tô, sửa đồng hồ, trông giữ xe, rửa xe, vẽ tranh, chụp ảnh; có thu nhập thấp, không phải đăng ký kinh doanh).

4. Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của hộ:.....

5. Kể từ ngày/...../2021 đến ngày/...../2021, phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do.....

.....
(Ghi rõ lý do phải dừng hoạt động: Theo yêu cầu của..... để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP)

Chưa được hưởng chính sách hỗ trợ đối với lao động theo quy định tại Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn xem xét, giải quyết hỗ trợ cho hộ chúng tôi theo đúng quy định.

Nếu được hỗ trợ, đề nghị thanh toán qua hình thức:

Tài khoản

Tên tài khoản.....

Số tài khoản..... Tại ngân hàng:.....

Trực tiếp

Tôi cam đoan các nội dung ghi trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 12:

Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Điều kiện vay vốn

1.1. Người sử dụng lao động được vay vốn trả lương ngừng việc khi có người lao động làm việc theo hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đến tháng liền kề trước thời điểm người lao động ngừng việc, phải ngừng việc từ 15 ngày liên tục trở lên theo quy định khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022.

1.2. Điều kiện vay vốn trả lương cho người lao động khi phục hồi sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động

a) Đối với người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022:

- Có người lao động làm việc theo hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm đề nghị vay vốn.

- Có phương án hoặc kế hoạch phục hồi sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp phải tạm dừng hoạt động toàn bộ hoặc một phần theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng chống dịch COVID-19.

b) Đối với người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

- Có người lao động làm việc theo hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đến thời điểm đề nghị vay vốn.

- Có phương án hoặc kế hoạch phục hồi sản xuất, kinh doanh.

2. Mức cho vay, thời hạn cho vay, thời hạn giải ngân

Thực hiện theo quy định tại Điều 39, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện

3.1. Hồ sơ đề nghị vay vốn gồm:

a) Giấy đề nghị vay vốn theo Mẫu 12a, 12b, 12c tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg .

b) Danh sách người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội theo Mẫu 13a, 13b, 13c tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 23/2021/QĐ-TTg.

c) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã/hộ kinh doanh; Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì cung cấp thêm bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hoạt động hoặc Chứng chỉ hành nghề hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài.

d) Giấy ủy quyền (nếu có).

đ) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người sử dụng lao động phải tạm dừng toàn bộ hoặc một phần hoạt động để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg hoặc áp dụng các biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động/hoạt động hạn chế/hoạt động có điều kiện/hoạt động hạn chế, có điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022 (đối với trường hợp vay vốn trả lương phục hồi sản xuất, kinh doanh).

e) Phương án hoặc kế hoạch phục hồi sản xuất, kinh doanh đối với đối tượng vay vốn trả lương cho người lao động khi phục hồi sản xuất kinh doanh.

3.2. Người sử dụng lao động tự kê khai, lập danh sách, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với số lao động ngừng việc, số lao động làm việc theo hợp đồng đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; phục hồi sản xuất kinh doanh, trả lương cho người lao động; có trách nhiệm hoàn trả vốn vay đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và đáp ứng điều kiện vay vốn theo quy định.

3.3. Người sử dụng lao động đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận danh sách người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội. Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách, cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận việc tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động, làm căn cứ để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay.

3.4. Người sử dụng lao động gửi hồ sơ đề nghị vay vốn đến Ngân hàng Chính sách xã hội nơi có trụ sở hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoặc nơi cư trú đối với hộ kinh doanh, cá nhân. **Thời hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn chậm nhất đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2022.**

3.5. Trong 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị vay vốn của người sử dụng lao động, Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt cho vay. Trường hợp không cho vay thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do đến người sử dụng lao động.

3.6. Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận tái cấp vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện giải ngân đến người sử dụng lao động./.